

Biểu số: 003.H/BCC-NLTS

Ban hành theo Thông tư số của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Vụ Đông Xuân:

- Các tỉnh ĐBSCL: Ước tính: 15/3;

Sơ bộ: 15/4

- Các tỉnh khác: Ước tính: 15/5;

Sơ bộ: 15/6

Vụ Hè Thu: Ước tính: 15/8; Sơ bộ:
15/9

Vụ Thu Đông/Vụ 3¹1: Ước tính:
15/9;

Sơ bộ: 15/11

Vụ mùa²: Ước tính: 15/9; Sơ bộ:
15/11

Cả năm: Ước tính: 15/9; Sơ bộ:
15/11

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ - Đơn vị báo cáo: Cục
DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN Thống kê

LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM

Vụ/cả năm....., Năm.....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính/s ơ bộ kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so chính thức năm trước (%)
--------------	-------	----------------	--	---	--

¹ Chỉ áp dụng đối với cây lúa các tỉnh ĐBSCL

² Không bao gồm lúa mùa các tỉnh ĐBSCL

<i>A</i>		<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1*100$
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		011	Ha			
I. Lúa						
1. Lúa	Diện tích gieo trồng	01110091	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01110093	Tạ/ha			
	Sản lượng	0111009	Tấn			
Chia ra:						
a. Lúa ruộng	Diện tích gieo trồng	01110095 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01110095 3	Tạ/ha			
	Sản lượng	01110095	Tấn			
b. Lúa nương	Diện tích gieo trồng	01110096 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01110096 3	Tạ/ha			
	Sản lượng	01110096	Tấn			
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác		0112				
1. Ngô (bắp)	Diện tích gieo trồng	01120191	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01120193	Tạ/ha			
	Sản lượng	0112019	Tấn			
2. Mạch	Diện tích gieo trồng	01120911	Ha			

	Năng suất gieo trồng	01120913	Tạ/ha			
	Sản lượng	0112091	Tấn			
3. Kê	Diện tích gieo trồng	01120921	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01120923	Tạ/ha			
	Sản lượng	0112092	Tấn			
4. Cây lương thực có hạt khác (lúa mì, cao lương...)	Diện tích gieo trồng	01120991	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01120993	Tạ/ha			
	Sản lượng	0112099	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
III. Cây lấy củ có chất bột		0113				
1. Khoai lang	Diện tích gieo trồng	01130101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113010	Tấn			
2. Sắn (mỳ)	Diện tích gieo trồng	01130201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130203	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113020	Tấn			
Chia ra:						

a. Sắn/mỳ thường	Diện tích gieo trồng	01130205 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130205 3	Tạ/ha			
	Sản lượng	01130205	Tấn			
b. Sắn/mỳ công nghiệp	Diện tích gieo trồng	01130206 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130206 3	Tạ/ha			
	Sản lượng	01130206	Tấn			
4. Khoai sọ	Diện tích gieo trồng	01130301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130303	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113030	Tấn			
5. Khoai mỡ	Diện tích gieo trồng	01130401	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130403	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113040	Tấn			
6. Khoai môn	Diện tích gieo trồng	01130501	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130503	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113050	Tấn			
7. Dong giềng	Diện tích gieo trồng	01130601	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01130603	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113060	Tấn			
8. Khoai tây	Diện tích gieo trồng	01130701	Ha			

	Năng suất gieo trồng	01130703	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113070	Tấn			
9. Sắn dây	Diện tích gieo trồng	01130801	Ha			
	Năng suất thu hoạch	01130803	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113080	Tấn			
10. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn...)	Diện tích gieo trồng	01130901	Ha			
	Năng suất thu hoạch	01130903	Tạ/ha			
	Sản lượng	0113090	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
IV. Cây Mía		0114				
1. Mía	Diện tích gieo trồng	01140001	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01140003	Tạ/ha			
	Sản lượng	0114000	Tấn			
Chia ra:						
a. Mía đường	Diện tích gieo trồng	01140005 1	Ha			

	Năng suất gieo trồng	01140005 3	Tạ/ha			
	Sản lượng	01140005	Tấn			
b. Mía ăn	Diện tích gieo trồng	01140006 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01140006 3	Tạ/ha			
	Sản lượng	01140006	Tấn			
V. Cây thuốc lá, thuốc Lào		0115				
1. Thuốc lá	Diện tích gieo trồng	01150101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01150103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0115010	Tấn			
2. Thuốc Lào	Diện tích gieo trồng	01150201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01150203	Tạ/ha			
	Sản lượng	0115020	Tấn			
VI. Cây lấy sợi		0116				
1. Bông	Diện tích gieo trồng	01160101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116010	Tấn			
2. Đay (bố)	Diện tích gieo trồng	01160201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160203	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116020	Tấn			

3. Cói (lác)	Diện tích gieo trồng	01160301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160303	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116030	Tấn			
4. Lanh	Diện tích gieo trồng	01160501	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160503	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116050	Tấn			
5. Cây lấy sợi khác (gai,...)	Diện tích gieo trồng	01160901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01160903	Tạ/ha			
	Sản lượng	0116090	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
VII. Cây có hạt chứa dầu		0117				
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo trồng	01170101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01170103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0117010	Tấn			
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích gieo trồng	01170201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01170203	Tạ/ha			
	Sản lượng	0117020	Tấn			

3. Vùng (mè)	Diện tích gieo trồng	01170301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01170303	Tạ/ha			
	Sản lượng	0117030	Tấn			
4. Cây hằng năm có hạt chứa dầu khác (hướng dương, thầu dầu, cải dầu,)	Diện tích gieo trồng	01170401	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01170403	Tạ/ha			
	Sản lượng	0117040	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
VIII. Cây rau, đậu các loại và hoa		0118				
I. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181301	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181	Tấn			
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo trồng	01181110 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181130 1	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181101	Tấn			
Rau muống	Diện tích gieo trồng	01181111	Ha			

	Năng suất gieo trồng	01181113	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118111	Tấn			
Cải các loại	Diện tích gieo trồng	01181121	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181123	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118112	Tấn			
Rau mùng tơi	Diện tích gieo trồng	01181131	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181133	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118113	Tấn			
Rau ngọt	Diện tích gieo trồng	01181141	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181143	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118114	Tấn			
Bắp cải	Diện tích gieo trồng	01181151	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181153	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118115	Tấn			
Rau dền	Diện tích gieo trồng	01181171	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181173	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118117	Tấn			
Súp lơ/bông cải	Diện tích gieo trồng	01181181	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181183	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118118	Tấn			

Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,...)	Diện tích gieo trồng	01181191	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181193	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118119	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo trồng	01181210 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181230 1	Tạ/ha			
	Sản lượng	011812	Tấn			
Dưa hấu	Diện tích gieo trồng	01181211	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181213	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118121	Tấn			
Dưa lê	Diện tích gieo trồng	01181221	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181223	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118122	Tấn			
Dưa vàng	Diện tích gieo trồng	01181231	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181233	Tạ/ha			

	Sản lượng	0118123	Tấn			
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới, ...)	Diện tích gieo trồng	01181291	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181293	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118129	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo trồng	01181310 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181330 1	Tạ/ha			
	Sản lượng	011813	Tấn			
Đậu đũa	Diện tích gieo trồng	01181311	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181313	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118131	Tấn			
Đậu co-ve	Diện tích gieo trồng	01181321	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181323	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118132	Tấn			
Đậu hà lan	Diện tích gieo trồng	01181341	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181343	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118134	Tấn			

Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)	Diện tích gieo trồng	01181391	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181393	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118139	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
d. Rau lấy quả	Diện tích gieo trồng	01181410 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181430 1	Tạ/ha			
	Sản lượng	011814	Tấn			
Dưa leo chuột/dưa leo	Diện tích gieo trồng	01181411	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181413	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118141	Tấn			
Cà chua	Diện tích gieo trồng	01181421	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181423	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118142	Tấn			
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích gieo trồng	01181431	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181433	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118143	Tấn			

Bí xanh	Diện tích gieo trồng	01181445 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181445 3	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181445	Tấn			
Bầu	Diện tích gieo trồng	01181446 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181446 3	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181446	Tấn			
Mướp	Diện tích gieo trồng	01181447 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181447 3	Tạ/ha			
	Sản lượng	01181447	Tấn			
Quả su su	Diện tích gieo trồng	01181451	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181453	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118145	Tấn			
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo trồng	01181461	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181463	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118146	Tấn			
Cà tím, cà pháo	Diện tích gieo trồng	01181471	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181473	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118147	Tấn			

Mướp đắng	Diện tích gieo trồng	01181481	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181483	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118148	Tấn			
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mẻo, lặc lè,...)	Diện tích gieo trồng	01181491	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181493	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118149	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích gieo trồng	01181510 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181530 1	Tạ/ha			
	Sản lượng	011815	Tấn			
Su hào	Diện tích gieo trồng	01181511	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181513	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118151	Tấn			
Cà rốt	Diện tích gieo trồng	01181521	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181523	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118152	Tấn			

Củ cải	Diện tích gieo trồng	01181531	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181533	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118153	Tấn			
Tỏi lấy củ	Diện tích gieo trồng	01181541	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181543	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118154	Tấn			
Hành tây	Diện tích gieo trồng	01181551	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181553	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118155	Tấn			
Hành hoa, hành củ	Diện tích gieo trồng	01181571	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181573	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118157	Tấn			
Rau cần ta	Diện tích gieo trồng	01181581	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181583	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118158	Tấn			
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn,...)	Diện tích gieo trồng	01181591	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181593	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118159	Tấn			
Trong đó:						

.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
f. Nấm	Diện tích gieo trồng	01181610 1	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181630 1	Tạ/ha			
	Sản lượng	011816	Tấn			
Nấm hương	Diện tích gieo trồng	01181611	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181613	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118161	Tấn			
Nấm rơm	Diện tích gieo trồng	01181631	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181633	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118163	Tấn			
Mộc nhĩ	Diện tích gieo trồng	01181661	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181663	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118166	Tấn			
Nấm khác (nấm trùn, nấm kim châm, nấm sò,...)	Diện tích gieo trồng	01181691	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01181693	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118169	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			

	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
g. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích gieo trồng	0118191	Ha			
	Năng suất gieo trồng	0118193	Tạ/ha			
	Sản lượng	011819	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
2. Đậu/đỗ các loại	Diện tích gieo trồng	011821	Ha			
	Năng suất gieo trồng	011823	Tạ/ha			
	Sản lượng	01182	Tấn			
Đậu/đỗ đen	Diện tích gieo trồng	01182101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118210	Tấn			
Đậu/đỗ xanh	Diện tích gieo trồng	01182301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182303	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118230	Tấn			
Đậu/đỗ Hà Lan hạt	Diện tích gieo trồng	01182501	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182503	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118250	Tấn			

Đậu/đỗ đỏ	Diện tích gieo trồng	01182601	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182603	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118260	Tấn			
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng,...)	Diện tích gieo trồng	01182901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01182903	Tạ/ha			
	Sản lượng	0118290	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
3. Hoa các loại		011831				
Hoa phong lan	Diện tích gieo trồng	01183111	Ha			
	Sản lượng	0118311	1000 giỏ/chậu /cành			
Hoa hồng	Diện tích gieo trồng	01183121	Ha			
	Sản lượng	0118312	1000 bông/ cành			
Hoa cúc	Diện tích gieo trồng	01183131	Ha			

	Sản lượng	0118313	1000 bông/ cảnh			
Hoa lay ơn	Diện tích gieo trồng	01183141	Ha			
	Sản lượng	0118314	1000 bông/ cảnh			
Hoa huệ	Diện tích gieo trồng	01183151	Ha			
	Sản lượng	0118315	1000 bông/ cảnh			
Hoa cẩm chướng	Diện tích gieo trồng	01183161	Ha			
	Sản lượng	0118316	1000 bông/ cảnh			
Hoa ly	Diện tích gieo trồng	01183171	Ha			
	Sản lượng	0118317	1000 bông/ cảnh			
Hoa loa kèn	Diện tích gieo trồng	01183181	Ha			
	Sản lượng	0118318	1000 bông/ cảnh			

Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa lan cảnh,...)	Diện tích gieo trồng	01183191	Ha			
	Sản lượng	0118319	1000 bông/ cảnh			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Sản lượng		1000 bông/ cảnh			
IX. Cây hàng năm khác		0119				
1. Cây gia vị hàng năm		01191	Ha			
Ớt cay	Diện tích gieo trồng	01191101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01191103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119110	Tấn			
Gừng	Diện tích gieo trồng	01191201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01191203	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119120	Tấn			

Cây gia vị hằng năm khác (riêng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,..)	Diện tích gieo trồng	01191901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01191903	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119190	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm		01192				
Bạc hà	Diện tích gieo trồng	01192101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119210	Tấn			
Ngải cứu	Diện tích gieo trồng	01192201	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192203	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119220	Tấn			
Atiso	Diện tích gieo trồng	01192301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192303	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119230	Tấn			
Nghệ	Diện tích gieo trồng	01192401	Ha			

	Năng suất gieo trồng	01192403	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119240	Tấn			
Sả	Diện tích gieo trồng	01192501	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192503	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119250	Tấn			
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu,...)	Diện tích gieo trồng	01192901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01192903	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119290	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
3. Cây hằng năm khác còn lại		01199	Ha			
Sen lấy hạt	Diện tích gieo trồng	01199101	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199103	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119910	Tấn			
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	01199411	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199413	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119941	Tấn			

Muồng muồng	Diện tích gieo trồng	01199301	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199303	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119930	Tấn			
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích gieo trồng	01199421	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199423	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119942	Tấn			
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,.....)	Diện tích gieo trồng	01199901	Ha			
	Năng suất gieo trồng	01199903	Tạ/ha			
	Sản lượng	0119990	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích gieo trồng		Ha			
	Năng suất gieo trồng		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Nguồn: Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT